

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 1 - ĐỒNG THÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 01 – 6 - 2026
V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thừa.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Bà Bùi Thị Thu Nhi;
 2. Bà Lê Thị Bé Bảy.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 79/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 2 năm 2026 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Hồ Thị Anh T**, sinh năm 1993; CCCD số: 080193011687; Địa chỉ: **ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Tháp**. (xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thành T1**, sinh năm 1991; CCCD số: 082091017461; Địa chỉ: **ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Tháp**. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Hồ Thị Anh T** trình bày:*

Chị và anh **T1** xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2018. Sau khi kết hôn anh, chị sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều lần hàn gắn nhưng anh **T1** vẫn không sửa chữa, vợ chồng hiện tại đã ly thân với nhau, chị **T** nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, tình cảm không còn chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **T1**.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Thiên K, sinh ngày 07/02/2019. Khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu K, yêu cầu anh Trung cấp D 2.000.000 đồng/tháng để nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thành T1 vắng mặt không có ý kiến.

* Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh T1 có nơi cư trú tại xã T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T xin ly hôn với anh T1, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Chị T có đơn xin vắng mặt; anh T1 vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị T chung sống với anh T1 từ năm 2018 trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 21 tháng 9 năm 2018 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, chị T cho rằng nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mặc dù đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã ly thân cho đến nay. Đối với bị đơn anh T1 từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay vắng mặt không lý do, cho thấy anh T1 không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa anh T1 và chị T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nhưng anh T1 và chị T vẫn không thể hàn gắn được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở để chấp nhận. Căn

cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T** đối với anh **T1**.

- Về con chung: có 01 con chung tên **Nguyễn Thiên K**, sinh ngày 07/02/2019. Khi ly hôn chị **T** yêu cầu trực tiếp nuôi cháu **K**. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại chị **T** có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, cháu **K** cũng có nguyện vọng sống chung với chị **T**, anh **T1** thì không có ý kiến gì về con chung. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **T**, giao cháu **K** cho chị **T** được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị **T** yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng để nuôi con chung, thời gian cấp dưỡng lần đầu sau khi án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, việc yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng của chị **T** là có cơ sở được chấp nhận.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số: 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Hồ Thị Anh T**.

1. Về hôn nhân: Chị **Hồ Thị Anh T** được ly hôn với anh **Nguyễn Thành T1**.

2. Về con chung: Giao cho chị **T** trực tiếp nuôi cháu **Nguyễn Thiên K**, sinh ngày 07/02/2019; Anh Trung cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng,

thực hiện việc cấp dưỡng lần đầu sau khi án có hiệu lực pháp luật, nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị **Hồ Thị Anh T** phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010649 ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị **T** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Anh **Nguyễn Thành T1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bản án được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh DT;
- THADS tỉnh DT;
- VKSND tỉnh DT;
- VKSND KV1-DT;
- Phòng THADS KV1-DT
- UBND xã Tân Thuận Bình;
- Các đương sự;
- Lưu AV, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Thừa